

Bản án số: 84/2023/HS-ST
Ngày 25-7-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đẹp;

Ông Huỳnh Văn Điềm;

Bà Trương Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2023/TLHS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn T sinh năm 1983 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm C và bà La Thị K ; có vợ và có 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 01 tháng 12 năm 2005, bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên tuyên phạt 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị tạm giam từ ngày 19 tháng 01 năm 2022 cho đến nay (có mặt).

2. Nguyễn Kiều D sinh năm 1984 tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: khóm A, thị trấn C, huyện H, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị L; có chồng và có 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 19 tháng 01 năm 2022 cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Phạm Văn T: Ông Phạm Huy Đ – Luật sư của Công ty Luật TNHH Đ T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Kiều D: Ông Võ Minh Th – Luật sư của Văn phòng Luật sư T Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Đoàn Văn K sinh năm 1983; nơi cư trú: đội A, làng Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; nơi tạm trú: tổ A, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt);

2. Dương Văn Y sinh năm 1981; nơi cư trú: xóm Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Hòa Bình; nơi tạm trú: khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương (có mặt);

3. Nguyễn Văn L sinh năm 1982; nơi cư trú: khu phố B, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

4. Hồ Trung K1 sinh năm 1976; nơi cư trú: đường A, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Lê H V sinh năm 1975; nơi cư trú: khu phố Đ, thành phố A, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

6. Lê Văn B sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

7. Dương Thị T3 sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

8. Nguyễn Xuân U sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt);

9. Nguyễn Sơn H1 sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (có mặt);

10. Bùi Thế D sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (có đơn xin xét xử vắng mặt);

11. Đoàn Văn T2 sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ 1, khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương (có mặt);

12. Nguyễn Thị M sinh năm 1975; nơi cư trú: khu phố T, phường B, thành phố A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

13. Nguyễn Thị K1 sinh năm 1984; nơi cư trú: khu phố A, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt);

14. Nguyễn Thị T1 sinh năm 1987; nơi cư trú: Phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Trọng X sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Nguyễn Bá Q sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ A, khu phố P, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Trần Văn T5 sinh năm 1987; nơi cư trú: xóm X, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An (có mặt);

4. Nguyễn Bá H sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Đỗ Ngọc H (vắng mặt);

2. Nguyễn Văn D (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Kiều D cùng chồng là Phạm Văn T thành lập Văn phòng nhà đất G K tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương để kinh doanh môi giới bất động sản vào năm 2017. Đến tháng 04/2018, D và T thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Tư vấn Môi giới Bất động sản H, tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 3702654XXX do Nguyễn Kiều D làm Giám đốc - Đại diện theo pháp luật và Phạm Văn T là Phó Giám đốc để kinh doanh lĩnh vực môi giới bất động sản.

Trong thời gian hoạt động từ năm 2017 đến tháng 9 năm 2018, Phạm Văn T và Nguyễn Kiều D bàn bạc, thống nhất đưa ra thông tin gian dối cho khách hàng về nguồn gốc, pháp lý các thửa đất tại khu vực phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các thửa đất để chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại. Cụ thể như sau:

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 420.000.000 đồng của những bị hại tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Khoảng tháng 5 năm 2017, ông Nguyễn Trọng X sinh năm 1970, nơi cư trú: khu phố T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Bá Q sinh năm 1984, nơi cư trú: tổ A, khu phố P, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) photo của các thửa đất số 1418, 1452, 1453, 1454 cùng tờ bản đồ số 46 tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sử dụng của ông X và ông Nguyễn Bá H (là em rể và đứng tên thay cho ông Q trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), sinh năm 1985, nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh cho Phạm Văn T nhờ tìm khách hàng mua đất. Theo thỏa thuận miệng T sẽ nhận tiền cọc của khách hàng, sau đó trừ tiền phí môi giới, số tiền còn lại sẽ giao cho ông Q, trong vòng 02 tháng ông Q sẽ làm thủ tục tách các thửa đất nhỏ có chiều ngang 05m để chuyển nhượng cho khách hàng. Sau đó, do tách thửa không được nên ông Q chấm dứt thỏa thuận với T.

T bàn bạc, thống nhất với D sử dụng các GCNQSDĐ photo do ông Q đưa

để chỉ đạo nhân viên tìm kiếm khách hàng, dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối về nguồn gốc đất là của vợ chồng T, D và hứa hẹn, cam kết với khách hàng nhận chuyển nhượng đất là từ 02 đến 03 tháng sẽ hoàn thành xong thủ tục công chứng sang tên để khách hàng tin và nhận chuyển nhượng đất. Trên cơ sở đó, T và D đã ký hợp đồng và nhận tiền cọc sau đó chiếm đoạt số tiền cụ thể như sau:

Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1983, nơi cư trú: Đội A, làng Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam có nhu cầu mua đất để xây nhà nên tự đi tìm kiếm đất, khi đi ngang qua thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương đang được T và D rao bán nên ngày 09 tháng 5 năm 2017, ông K đồng ý nhận chuyển nhượng 01 lô đất diện tích khoảng 144m² thửa đất số 1418 với giá 615.000.000 đồng (sáu trăm mười lăm triệu) đồng và đặt cọc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, T cam kết vào ngày 09 tháng 8 năm 2017, sẽ tiến hành thủ tục công chứng sang tên.

Vào tháng 7 năm 2017, ông Dương Văn Y, sinh năm 1981, nơi cư trú: khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương có nhu cầu mua đất nên đã đến Văn phòng nhà đất G K và được D giới thiệu, đưa đi xem 01 lô đất diện tích khoảng 167,4m² với giá 736.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng) thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Sau đó, vào ngày 06 tháng 7 năm 2017, ông Y đến Văn phòng nhà đất G K đặt cọc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên. T, D cam kết trong thời hạn 75 ngày sẽ tiến hành thủ tục công chứng sang tên.

Vào tháng 11 năm 2017, ông Nguyễn Văn L sinh năm 1982, nơi cư trú: khu phố B, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương ; ông Hồ Trung K1 sinh năm 1976, nơi cư trú: đường A, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Lê H V sinh năm 1975, nơi cư trú: khu phố Đ, thành phố A, tỉnh Bình Dương có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất tại khu vực phường K nên đến Văn phòng nhà đất G K và được T giới thiệu, dẫn đi xem 03 lô đất gồm: 01 lô đất giới thiệu cho ông L diện tích khoảng 167m² với giá 787.000.000 (bảy trăm tám mươi bảy triệu) đồng, thửa đất số 1453, 01 lô đất giới thiệu cho ông K diện tích khoảng 167m² với giá 787.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu đồng), thửa đất số 1454 và 01 lô đất giới thiệu cho ông V diện tích khoảng 167m² với giá 787.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu đồng), thửa đất số 1453 cùng tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Sau đó, ngày 09 tháng 11 năm 2017 các ông L, K, V đồng ý nhận chuyển nhượng và đặt cọc cho T. Ông L đặt cọc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ông K đặt cọc 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), ông V đặt cọc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, T cam kết trong thời hạn 90 ngày sẽ tiến hành thủ tục công chứng sang tên.

Khoảng tháng 12 năm 2017, Lê Văn B sinh năm 1978, nơi cư trú: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất nên đến Văn phòng nhà đất G K và được T giới thiệu, dẫn đi xem 01 lô đất diện tích 125m² với giá 610.000.000 (sáu trăm mười triệu) đồng, thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Sau đó, vào các

ngày 05 tháng 12 năm 2017 và ngày 17 tháng 01 năm 2018, ông B đến Văn phòng nhà đất G K đặt cọc tổng cộng 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng để nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên, T cam kết đến tháng 4 năm 2018 sẽ tiến hành thủ tục công chứng sang tên.

Vào tháng 12 năm 2017, Dương Thị T3 sinh năm 1982, nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam có nhu cầu kiếm đất để xây dựng nhà ở nên đến Văn phòng nhà đất G K và được D giới thiệu, đưa đi xem 01 lô đất diện tích $240m^2$ với giá 1.068.000.000 (một tỷ không trăm sáu mươi tám triệu) đồng thuộc thửa đất số 1454, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại khu phố K, phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Sau đó vào các ngày 15 tháng 12 năm 2017 và ngày 26 tháng 12 năm 2017, bà T đến Văn phòng nhà đất G K đặt cọc tổng cộng 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên, D cam kết đến ngày 15 tháng 3 năm 2018 sẽ tiến hành thủ tục công chứng sang tên.

Ngoài ra, vợ chồng T, D còn ký hợp đồng và nhận tiền cọc của một số khách hàng khác (không xác định được).

Tổng cộng T và D đã nhận 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng từ 07 cá nhân, theo thỏa thuận thì trong vòng 02 đến 03 tháng T, D sẽ ký hợp đồng công chứng với khách hàng và nhận số tiền còn lại. Khi đến thời hạn, các khách hàng nêu trên liên hệ nhưng T, D hứa hẹn và không trả các số tiền cho các khách hàng đã đặt cọc.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng của những bị hại đối với các lô đất tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vào năm 2018, thông qua người quen là ông Đỗ Ngọc H sinh năm 1975, nơi cư trú: khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và ông Nguyễn Văn D sinh năm 1980, nơi cư trú: tổ A, ấp Hc, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, Phạm Văn T liên hệ với ông Bùi Văn P sinh năm 1983, nơi cư trú: ấp X, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai để thỏa thuận về việc Công ty G K nhận chuyển nhượng các thửa đất liền kề gồm: Thửa đất số 167 diện tích $6345,9m^2$, thửa đất 169 diện tích $2140,1m^2$, thửa đất 4335 diện tích $3207,3m^2$, thửa đất 5310 diện tích $1336m^2$, thửa đất 5311 diện tích $3591m^2$ cùng tờ bản đồ số 3, tổng diện tích $16620,3m^2$ tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai từ ông P với giá khoảng 36.000.000.000 (ba mươi sáu tỷ) đồng. Ông P yêu cầu T phải đặt cọc số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng thì sẽ ký hợp đồng đặt cọc với Công ty G K.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, sau khi T bàn bạc, thống nhất với D thì cả hai đến nhà của ông P tại địa chỉ: khu Y, ấp X, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai để giao trước số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và cam kết trong vòng 01 tháng (đến ngày 09 tháng 9 năm 2018) thì Công ty G K phải giao tiếp số tiền còn lại là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng cho ông P.

Sau khi chỉ mới giao 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, từ ngày 27 tháng 8 năm 2018 đến ngày 11 tháng 9 năm 2018 mặc dù không được ông P đồng ý nhưng T vẫn bàn bạc, thống nhất với D chỉ đạo nhân viên Công ty G K tìm kiếm khách hàng, giới thiệu, cam kết là đất của Công ty G K đã nhận chuyển nhượng để ký hợp đồng đặt cọc bán đất và nhận tiền. Bảng thủ đoạn nêu trên,

Công ty G K do T đại diện đã ký hợp đồng đặt cọc và nhận 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng từ 07 khách hàng gồm:

Ngày 27 tháng 8 năm 2018, Nguyễn Xuân X sinh năm 1987, nơi cư trú: ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Nguyễn Sơn H1, sinh năm 1982, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và Bùi Thế D, sinh năm 1982, nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình là nhân viên của Công ty G K, khi nhận chuyển nhượng đất sẽ được Công ty G K bán giá rẻ hơn so với khách hàng nên đã ký hợp đồng đặt cọc với T và giao tiền để nhận chuyển nhượng các lô đất tại thửa đất 169 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau: Nguyễn Xuân X ký hợp đồng, giao 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để nhận chuyển nhượng 01 lô đất diện tích $111,9m^2$ với giá 223.800.000 (hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng. Nguyễn Sơn H1 ký hợp đồng, giao 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để nhận chuyển nhượng 02 lô đất diện tích $114m^2$ và $115m^2$ tổng cộng với giá 492.500.000 (bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Bùi Thế D ký hợp đồng, giao 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để nhận chuyển nhượng 01 lô đất diện tích $130m^2$ với giá 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng, T cam kết trong thời hạn 60 ngày sẽ tiến hành thủ tục công chứng chuyển nhượng, sang tên cho U, H1, D.

Vào khoảng tháng 8 năm 2018, Đoàn Văn T2 sinh năm 1984, nơi cư trú: xóm A, xã Y, huyện G, tỉnh Nam Định do đã từng nhận chuyển nhượng đất của T nên tiếp tục liên hệ để nhận chuyển nhượng đất và được T giới thiệu, đưa đi xem 05 lô đất có tổng diện tích $570m^2$ với giá 1.250.000.000 (một tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng, thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi xem xong ông T đồng ý nhận chuyển nhượng đất và giao cho T 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) để đặt cọc mua các lô đất nêu trên vào ngày 31 tháng 8 năm 2018, T cam kết trong thời hạn 60 ngày sẽ tiến hành thủ tục công chứng chuyển nhượng, sang tên.

Nguyễn Thị H sinh năm 1975, nơi cư trú: khu phố T, phường B, thành phố A, Thành phố Hồ Chí Minh là người mua bán đất trong lĩnh vực bất động sản nên đã liên hệ Công ty G K và được T, D giới thiệu, đưa đi xem 01 lô đất có diện tích $100m^2$, với giá 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng), thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi xem xong bà Bình đồng ý nhận chuyển nhượng đất và giao cho T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để đặt cọc mua lô đất nêu trên vào ngày 09/9/2018, T cam kết trong thời hạn 60 ngày sẽ ra công chứng chuyển nhượng, sang tên.

Do có nhu cầu mua đất nên khoảng tháng 9 năm 2018, Nguyễn Thị K1 sinh năm 1984, nơi cư trú: khu phố A, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đến Công ty G K tìm hiểu và được T giới thiệu, đưa đi xem 05 lô đất có tổng diện tích $570m^2$ với giá 1.197.000.000 (một tỷ một trăm chín mươi bảy triệu) đồng, thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi xem xong bà K đồng ý nhận chuyển nhượng đất và giao cho T 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng để đặt cọc mua các lô đất nêu

trên vào ngày 24 tháng 9 năm 2018, T cam kết trong thời hạn 60 ngày sẽ ra công chứng hợp đồng chuyển nhượng, sang tên.

Vào khoảng tháng 9 năm 2018, Đỗ Thị T6 sinh năm 1987, nơi cư trú: Phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh được Nguyễn Xuân X và Bùi Thế D (là nhân viên Công ty G K) quảng cáo, giới thiệu về việc Công ty G K đang bán nền đất tại ấp B, xã A nên bà V tiến hành đi xem đất cùng H và D. Sau khi xem đất xong bà V ký hợp đồng đặt cọc với Bùi Thế D và giao số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để nhận chuyển nhượng 02 lô đất có diện tích khoảng 230m², có tổng giá trị chuyển nhượng 520.000.000 (năm trăm hai mươi triệu) đồng, thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai, D cam kết trong thời hạn 60 ngày sẽ tiến hành thủ tục công chứng chuyển nhượng, sang tên. Sau đó D đã giao lại số tiền này cho T.

Sau khi đã nhận được tiền cọc của một số khách hàng nhưng vẫn chưa đủ số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng để giao cho ông P, ngày 09 tháng 9 năm 2018, T và D cùng gặp ông P để giao trước số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và xin ông P cho nợ số tiền còn lại, sau đó ông P nhiều lần yêu cầu T, D giao đủ tiền theo cam kết nhưng cả hai tránh né. Đến ngày 02 tháng 10 năm 2018, ông P hẹn T, D đến nhà trả lại số tiền đã nhận là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) và chấm dứt thỏa thuận do T, D không thực hiện việc giao tiền theo cam kết. Sau khi nhận được tiền thì T bàn bạc cùng D lấy toàn bộ số tiền này bỏ trốn đến Hà Nội để không phải trả lại cho người mua.

Sau đó, các khách hàng không liên lạc được với T, D nên gửi đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên.

Tại Kết luận giám định 12/GĐ-PC09 ngày 15 tháng 01 năm 2019 và số 192/KL-KTHS ngày 19 tháng 4 năm 2022, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên “Phạm Văn T”, “Nguyễn Kiều D” trên các tài liệu cần giám định là các hợp đồng đặt cọc, phiếu thu tiền với các khách hàng so với các mẫu so sánh có kết quả do cùng một người ký, viết và in ra.

Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số: 262 ngày 13 tháng 9 năm 2019 và Quyết định khởi tố bị can số: 522, 523 cùng ngày 13 tháng 9 năm 2019 đối với Nguyễn Kiều D và Phạm Văn T về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên ra Quyết định truy nã đối với Nguyễn Kiều D và Phạm Văn T.

Trong thời gian bỏ trốn, Nguyễn Kiều D và Phạm Văn T thuê nhà trọ tại phường X, quận B, Thành phố Hà Nội để sinh sống nhưng không khai báo với chính quyền địa phương. Mặc dù biết đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên truy nã nhưng cả hai không ra đầu thú. Số tiền chiếm đoạt được trong thời gian bỏ trốn thì Phạm Văn T và Nguyễn Kiều D

đã sử dụng, tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2022, T và D bị bắt khi đang lẩn trốn tại Hà Nội.

Các bị hại yêu cầu Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D bồi thường số tiền bị chiếm đoạt là 1.270.000.000 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng). Đến nay, T và D chưa bồi thường.

Tại Cáo trạng số 20/CT-VKS-P1 ngày 09 tháng 02 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo về các tội danh như cáo trạng, xác định tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội hai lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như sau khi phạm tội đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, biết ăn năn hối cải, các bị hại có lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không tìm hiểu hồ sơ pháp lý liên quan, các bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Phạm Văn T 13 (mười ba) năm đến 14 (mười bốn) năm tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Kiều D 12 (mười hai) năm đến 13 (mười ba) năm tù. Đề nghị bồi thường dân sự theo quy định.

[9] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T: bị cáo sau khi phạm tội đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, có thái độ ăn năn hối cải. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hoàn cảnh phạm tội của bị cáo do thiếu hiểu biết trong kinh doanh bất động sản, không tìm hiểu tính pháp lý của đất mà mình làm môi giới chuyển nhượng cho các bị hại, giữa các bị hại và bị cáo có sự thống nhất chuyển nhượng đất là có thật. Do khả năng kinh tế không đáp ứng được cho các bị hại, khi nhận tiền chuyển nhượng từ các bị hại thì bị cáo chiếm đoạt. Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo là nặng, mong Hội đồng xét xử quyết định mức hình phạt cho bị cáo mức thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

[10] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Kiều D: thống nhất tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, đồng ý các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát đã đề nghị cho bị cáo. Bị cáo thực hiện tội phạm theo yêu cầu của chồng, bị cáo còn nuôi con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo để bị cáo có điều kiện lo cho con của mình.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng: các bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an tỉnh Bình Dương, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 292 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát, xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp tài liệu chứng cứ thu giữ được trong vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: thời gian từ năm 2018 đến 2019, Phạm Văn T và Nguyễn Kiều D đã bàn bạc, thống nhất với nhau cung cấp thông tin gian dối cho khách hàng về nguồn gốc, pháp lý các thửa đất tại phường K, thành phố U, tỉnh Bình Dương và xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai là đất của Công ty G K do các bị cáo là chủ doanh nghiệp để các bị hại Đoàn Văn K, Dương Văn Y, Nguyễn Văn L, Hồ Trung K1, Lê Văn H, Lê Văn B, Dương Thị T3, Nguyễn Xuân X, Nguyễn Sơn H1, Bùi Thế D, Đoàn Văn T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị K1 và Đỗ Thị T6 tin tưởng, ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng, giao tiền cọc cho các bị cáo, sau đó các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại tổng 1.270.000.000 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của các bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối về nguồn gốc, pháp lý các thửa đất chuyển nhượng cho các bị hại, làm cho các bị hại tin tưởng để giao tiền đặt cọc, sau đó các bị cáo chiếm đoạt tiền của họ, hành vi đó của các bị cáo thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Các bị cáo có đủ năng lực nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã thực hiện. Như vậy, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân

tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Vai trò của các bị cáo: hai bị cáo có quan hệ là vợ chồng, hỗ trợ nhau trong việc phạm tội, vai trò là ngang bằng nhau. Tuy nhiên, bị cáo T là người trực tiếp giao dịch với nhiều bị hại và nhận tiền nhiều hơn bị cáo D nên tính chất nguy hiểm của bị cáo T là cao hơn bị cáo D, khi quyết định hình phạt cho từng bị cáo cũng cần cân nhắc cho phù hợp.

[6] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo hai lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[7] Sau khi phạm tội, các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị hại cũng có phần lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không tìm hiểu hồ sơ pháp lý của thửa đất mà mình nhận chuyển nhượng, các bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp.

[9] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T cho rằng bị cáo do thiếu hiểu biết trong kinh doanh bất động sản, không tìm hiểu nguồn gốc pháp lý của đất mà mình làm môi giới chuyển nhượng cho các bị hại, giữa các bị hại và bị cáo có sự thống nhất chuyển nhượng đất là có thật là không đúng hành vi khách quan của bị cáo, đề nghị xem xét lại mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo là nặng và đề nghị xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo mức thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát là không có căn cứ.

[10] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Kiều D: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo là có căn cứ.

[11] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại yêu cầu các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D bồi thường số tiền bị chiếm đoạt là 1.270.000.000 (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng. Hiện nay, các bị cáo chưa bồi thường. Do đó, buộc các bị cáo liên đới bồi thường số tiền đã chiếm đoạt chưa khắc phục cho các bị hại theo quy định.

[12] Số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng của Trần Văn T5 ký hợp đồng để nhận chuyển nhượng 01 lô đất diện tích 114m² tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai với Phạm Văn T, đây thực tế là số tiền để cân trừ cho khoản Phạm Văn T vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của Trần Văn T5 vào ngày 20 tháng 3 năm 2018, đây là giao dịch dân sự giữa Phạm Văn T và Trần Văn T5 nên không đề cập xử lý là có căn cứ.

[13] Trần Văn T; Nguyễn Xuân X; Bùi Thế D; Nguyễn Sơn H1 được Phạm Văn T và Nguyễn Kiều D đưa ra thông tin gian dối đối với nhân viên là đất đã được T, D nhận chuyển nhượng, đang làm thủ tục sang tên để bán cho các nhân viên này, đồng thời chỉ đạo các nhân viên giới thiệu cho khách hàng là đất Công ty G K đã nhận chuyển nhượng, được quyền chuyển nhượng để khách hàng nhận chuyển nhượng đất. Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập, chưa đủ căn cứ chứng minh xử lý hình sự là đúng quy định.

[14] Án phí sơ thẩm: các bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, các bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 135 và 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19 tháng 01 năm 2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kiều D 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19 tháng 01 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ quy định tại các Điều 584, 585 và 590 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Buộc các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại gồm:

Đoàn Văn K: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng ;

Dương Văn Y: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Nguyễn Văn L: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Hồ Trung K1: 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng;

Lê H V: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Lê Văn B: 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng;

Dương Thị T3: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Nguyễn Xuân X: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Nguyễn Sơn H1: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Bùi Thế D: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Đoàn Văn T2: 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng;

Nguyễn Thị H: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

Nguyễn Thị K1: 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng;

Nguyễn Thị T1: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Kiều D phải nộp mỗi bị cáo 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và liên đới nộp 50.100.000 (năm mươi triệu một trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.